CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 17 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						*827 062*	*270 478*	*556 584*			
I		**CẢNG CHÍNH**						**81 395**	**11 965**	**69 430**			
		Tàu đã làm hàng (trong cầu)						***39 594***	***11 965***	***27 629***			
1		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	15/04	712/04	30/04	NB 8787	CÁM 5A.10	7 094	1 545	5 549	DỠ		
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	14/04	700/04		VIỆT THUẬN 235-02	CÁM 6A.1	25 000	3 095	21 905	DỠ		
3		ĐẠM HÀ BẮC	09/04	674/04	24/04	TĐ 45-4	CÁM 4A.1	2 380	2 369	11	16/04		
4		CROMIT THANH HOÁ	14/04	701/04	30/04	BN 1336	BÙN 3B	1 020	1 006	14	16/04	TD	
5		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	15/04	707/04	30/04	NB 6702	CÁM 5A.10	4 100	3 951	149	16/04		MỐN: 3.950,61
		Tàu đã làm lệnh (trong cầu)						***41 801***		***41 801***			
1		DTTM DV VINACOMIN	01/04	622/04	16/04	BN 1468	CỤC XÔ 1C	1 030		1 030		TD	
2		DTTM DV VINACOMIN	01/04	623/04	16/04	BN 1826	CỤC XÔ 1C	1 030		1 030		TD	
3		DVVT QUẢNG NINH	02/04	629/04	17/04	HD 2229	CÁM 4B.1	1 976		1 976		TD	
4		XD CN MỎ	02/04	631/04	17/04	BN 2519	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
5		VTRACO	02/04	632/04		BN 1746	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
6		ĐẠM HÀ BẮC	03/04	635/04	18/04	QN 4114	CÁM 4A.1	1 700		1 700			
7		CROMIT THANH HOÁ	05/04	655/04	19/04	BN 2646	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
8		COALIMEX	05/04	656/04	19/04	BN 1368	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
9		DVVT QUẢNG NINH	07/04	660/04	22/04	BN 1991	CÁM 4B.1	1 600		1 600		TD	
10		VTT VINACOMIN	08/04	669/04	23/04	BN 2629	CÁM 4B.1	1 980		1 980		TD	
11		VTT VINACOMIN	08/04	670/04	23/04	BN 2012	CÁM 4B.1	1 972		1 972		TD	
12		CP HÀNG HẢI VN	16/04	672-B/04	23/04	BN 2556	BÙN 3A	1 690		1 690		TD	THAY TBGT SỐ 672/04 NGÀY 08/04/2025
13		XD CN MỎ	09/04	675/04	24/04	BN 2335	CÁM 4B.1	1 200		1 200		TD	THAY TBGT SỐ 653/04 NGÀY 04/04/2025
14		DTTM DV VINACOMIN	10/04	677/04	25/04	BN 0719	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
15		ĐẠM HÀ BẮC	11/04	681/04	26/04	QN 1659	CÁM 4A.1	1 500		1 500			
16		COALIMEX	11/04	688/04	26/04	BN 1881	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
17		CROMIT THANH HOÁ	12/04	692/04	26/04	BN 1309	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
18		ĐẠM HÀ BẮC	14/04	697/04	30/04	TĐ 68-TT	CÁM 4A.1	2 270		2 270			
19		DV VT QUẢNG NINH	15/04	704/04	30/04	BN 2139	BÙN 3A	1 250		1 250		TD	
20		CP TTC	15/04	705/04	30/04	HN 2089	CỤC 4A.1	1 200		1 200			
21		ĐẠM NINH BÌNH	15/04	706/04	30/04	NB 8869	CÁM 4A.1	3 030		3 030			
22		DV VT QUẢNG NINH	15/04	708/04	30/04	BN 0679	BÙN 3A	1 250		1 250		TD	
23		DV VT QUẢNG NINH	15/04	709/04	30/04	BN 2056	BÙN 3A	1 050		1 050		TD	
24		DV VT QUẢNG NINH	15/04	710/04	30/04	BN 1468	BÙN 3B	1 100		1 100		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 17 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
25		ĐẠM HÀ BẮC	15/04	711/04	30/04	QN 4114	CÁM 4A.1	1 700		1 700			
26		KDT MIỀN BẮC	15/04	714/04	30/04	BN 1348	CÁM 4B.1	993		993		TD	
27		DVVT QUẢNG NINH	16/04	715/04	30/04	BN 0979	BÙN 3B	1 000		1 000		TD	
28		THAN SÔNG HỒNG	16/04	716/04	30/04	BN 1858	CỤC XỐ 1C	1 040		1 040		TD	
29		CP VTT VINACOMIN	16/04	717/04	30/04	GIA LONG 555	BÙN 3A	3 240		3 240		TD	THAY TBGT SỐ 601/03 NGÀY 01/04/2025
	Tàu chuyển tải							**184 400**	**112 313**	**97 886**			
	Tàu đang làm hàng							***138 850***	***112 313***	***52 336***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	07/04	658/04		HẢI NAM 39	CÁM 6A.1	28 750	28 553	197	17/04		TTHG: 23.000 - KVCP 5.750
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	08/04	663/04		VIỆT THUẬN STAR	CAM 6A.10	41 300	41 068	232	17/04		KDTCP:15.000 - CLM:15.000 - KVCP: 11.300
3		ĐIỆN VŨNG ÁNG1	11/04	685/04		VIỆT THUẬN 235-01	CÁM 5A.14	22 800	16 893	5 907	DỠ		KDT CP: 10.800 - CLM:6.000 - KDT MIỀN
4		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	11/04	686/04		VIỆ THUẬN OCEAN	CÁM 6A.1	46 000	25 799	46 000	DỠ		TTCO: 25.798,59 - TTHG:20.000
	Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)							***45 550***		***45 550***			
1		ĐIỆN VŨNG ÁNG	15/04	713/04		QUANG VINH 188	CÁM 5A.14	22 800		22 800			KDT CP: 7.000 - CLM:6,000 - KDT MIỀN BẮC: 9.800
2		ĐIỆN VŨNG ÁNG	14/04	703/04		VIỆT THUẬN 235	CÁM 5A.10	22 750		22 750			KVDB:3.000 - CLM:19.750
II	**KHO G9-HÓA CHẤT**							**53 395**	**11 343**	**42 052**			
	Tàu đã làm hàng							***12 511***	***11 343***	***1 168***			
1		SÔNG HỒNG	11/4	601	25/4	BN - 1818	CỤC 8C	1 980	1 966	14	16/4	TD	
2		CẦU ĐUỐNG	14/4	736	28/4	BN - 1368	CỤC 1B	1 000	994	6	16/4	TD	
3		MIỀN BẮC	16/4	862	27/4	HD - 3833	CÁM 7C	2 300	2 295	5	16/4	PTCB	
4		MIỀN BẮC	15/4	800	30/4	BN - 2728	CÁM 7B	2 585	2 562	23	16/4	PTCB	
5		CP VT THUỶ	14/4	735B	28/4	BN - 2228	CỤC 1B	1 050	695	355	dở	TD	
6		MIỀN BẮC	15/4	807	30/4	BN - 2618	CÁM 7c	1 696	1 682	14	dở		
7		CẦU ĐUỐNG	13/4	700	27/4	BN - 2339	CÁM 8A	1 900	1 149	751	dở	TD	
	Tàu đã làm lệnh							***40 884***		***40 884***			
1		MIỀN TRUNG	01/4	01	16/4	QUANG VINH 568	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	
2		MIỀN TRUNG	01/4	01	16/4	QUANG VINH 568	CÁM 8A	1 300		1 300		TD	
3		CP VT THUỶ	01/4	26	16/4	BN - 2388	CỤC 8C	1 574		1 574		TD	
4		CP ĐTTM&DV	03/4	154	17/4	BN - 1883	CỤC 8C	1 050		1 050		TD	
5		CP DVVT QNINH	03/4	179	17/4	BN - 2329	CÁM 8A	1 500		1 500		TD	
6		CP DVVT QNINH	04/4	207	18/4	BN - 2189	CỤC 8C	1 400		1 400		TD	
7		MIỀN BẮC	06/4	305	20/4	BN - 2556	CÁM 7B	1 690		1 690		PT CB	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 17 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
8		XD CN MỎ	04/4	234	18/4	BN - 1888	CỤC 1B	1 500		1 500		TD	
9		CP VTKD THAN	08/4	405	22/4	BN - 1916	CỤC 8C	1 440		1 440		TD	
10		CP DVVT QNINH	09/4	457	23/4	BN - 2616	CỤC 8C	1 700		1 700		TD	
11		CP VTKD THAN	09/4	460	23/4	BN - 0719	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
12		CP HÀNG HẢI VN	10/4	526	24/4	BN - 2006	CỤC 1C	1 048		1 048		TD	THAY TB 1492/2
13		CP VT THUỶ	10/4	531	24/4	HD - 2095	CỤC 8C	1 985		1 985		TD	
14		CP ĐTTM&DV	11/4	563	25/4	BN - 2269	CỤC 1B	1 050		1 050		TD	
15		CP ĐTTM&DV	11/4	564	25/4	BN - 1468	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	THAY TB 327/4
16		CP DVVT QNINH	11/4	602	25/4	BN - 1808	CỤC 8C	1 650		1 650		TD	
17		CP HÀNG HẢI VN	11/4	611	25/4	BN - 1809	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
18		XD CN MỎ	12/4	619	26/4	BN - 0679	CÁM 8A	1 260		1 260		TD	THAY TB 808/2
19		HẢI PHÒNG	12/4	618	26/4	QN - 9379	CÁM 6A.1	1 980		1 980		PT CB	
20		HẢI PHÒNG	12/4	622	26/4	BN - 2699	CÁM 8A	1 920		1 920		TD	THAY TB 482c
21		HẢI PHÒNG	12/4	634	26/4	BN - 0766	CÁM 6A.1	1 252		1 252		PT CB	
22		HÀ NAM NINH	12/4	635	26/4	BN - 1746	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
23		SÔNG HỒNG	12/4	654	26/4	BN - 1368	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	THAY TB 1587/3
24		XD CN MỎ	12/4	641	26/4	BN - 1758	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	
25		CP DVVT QNINH	12/4	656	26/4	BN - 2518	CỤC 8C	1 250		1 250		TD	
26		CẦU ĐUỐNG	13/4	679B	27/4	BN - 1816	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	THAY TB 270/4
27		HÀ NỘI	13/4	689	27/4	BN - 2397	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
28		HẢI PHÒNG	14/4	768	28/4	BN - 1835	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
29		CP ĐTTM&DV	15/4	774	30/4	NB - 8881	CÁM 8A	1 035		1 035		TD	
30		CẦU ĐUỐNG	15/4	805	30/4	BN - 1826	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
31		SÔNG HỒNG	15/4	806	30/4	BN - 1858	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
32		CẦU ĐUỐNG	16/4	852	30/4	BN - 1079	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	THAY TB 458/4
III	**KHO BẢO NGUYÊN**							**3 336**	**3 331**	**5**			
	Tàu đã làm hàng							***3 336***	***3 331***	***5***			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	16/04	649		QN 4330	CÁM 5A.14	1 716	1 715	1	16/04		
2		ĐIỆN PHẢ LẠI	16/04	650		QN 4080	CÁM 5B.14	1 620	1 616	4	16/04		
	Tàu đã làm lệnh												
IV	**KHO CẢNG KM6**							**9 406**	**7 345**	**2 061**			
	Tàu đã làm hàng							***7 366***	***7 345***	***21***			
1		KDT MIỀN BẮC	15/4	771	30/4	HOÀI SƠN 58	Cám 5b.1	4 850	4 844	6	16/4	CBPT	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 17 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
2		KDT HẢI PHÒNG	15/4	782	30/4	BN 1809	Cám 6a.1	1 066	1 058	8	16/4	CBPT	
3		KDT HẢI PHÒNG	15/4	836	30/4	HP 5902	Cám 5a.1	1 450	1 443	7	16/4	CBPT	
	Tàu đã làm lệnh							***2 040***		***2 040***			
1		CTY VTT VINACOMIN	14/4	714-B	28/4	BN 1296	Don 8b	1 020		1 020		TD	T/T TBGT 714/4 - RÚT CẢNG VU
2		CTY VTT VINACOMIN	16/4	871	30/4	BN 1758	Don 8a	1 020		1 020		TD	
V	**CẢNG LÀNG KHÁNH**							**69 664**	**30 656**	**39 008**			
	Tàu đã làm hàng							***34 308***	***30 656***	***3 652***			
1		CP XNK THAN VINACOMIN	15/4	801/4/HG	30/4	QN 8589	CÁM 3C.1	4 000	3 977	23	16/4	PTCB	
2		KDT CẦU ĐUỐNG	15/4	816/4/HG	30/4	BN 1296	CÁM 8A	1 200	1 194	6	16/4	PTCB	
3		KDT HẢI PHÒNG	15/4	776/4/HG	30/4	HD 6818	CÁM 5A.1	1 800	1 795	5	16/4	PTCB	
4		KDT HÀ NAM NINH	15/4	812/4/HG	30/4	HY 0600	CÁM 6A.1	1 550	1 550		16/4	PTCB	
5		ĐẠM NINH BÌNH	14/4	756/4/HG	28/4	NB 6339	CÁM 4A.1	4 000	3 922	78	16/4		
6		KDT MIỀN BẮC	15/4	823/4/HG	30/4	BN 2332	CÁM 5A.1	1 937	1 927	10	16/4	PTCB	
7		ĐVT 1 (VIỆT THUẬN OCEAN)	15/4	2 480		CỬA ÔNG 01	CÁM 6A.1	2 300	2 196	104	16/4		
8		KDT HẢI PHÒNG	15/4	795/4/HG	30/4	BN 1798	CÁM 6A.1	1 100	1 079	21	16/4	PTCB	
9		KDT MIỀN BẮC	16/5	847/4/HG	30/4	BN 1589	CÁM 8A	1 620	1 606	14	16/4	PTCB	
10		ĐVT 1 (VIỆT THUẬN OCEAN)	14/4	2 467		QN 7058	CÁM 6A.1	3 175	3 131	44	16/4		
11		KDT MIỀN BẮC	16/5	850/4/HG	30/4	HP 5915	CÁM 6B.1	2 376	2 341	35	16/4	PTCB	
12		KDT HẢI PHÒNG	15/4	797/4/HG	30/4	BN 1718	CÁM 5A.1	1 500	1 186	314	DỠ	PTCB	
13		KDT HẢI PHÒNG	16/5	851/4/HG	30/4	TĐ 36CG	CÁM 5A.1	3 580	2 660	920	DỠ	PTCB	
14		KDT MIỀN BẮC	15/4	828/4/HG	30/4	NB 6490	CÁM 6B.1	1 870	933	937	DỠ	PTCB	
15		KDT THANH HÓA	15/4	777/4/HG	30/4	KHÁNH MINH 19	CÁM 5B.1	2 300	1 159	1 141	DỠ	PTCB	
	Tàu đã làm lệnh							***35 356***		***35 356***			
1		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	2/4	1627/3/HG	16/4	BN 1826	CỤC DON 7C	950		950		TD	
2		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	2/4	99/4/HG	16/4	BN 2335	CỤC DON 7C	1 030		1 030		TD	
3		KDT NINH BÌNH	4/4	197/4/HG	18/4	NB 8146	CÁM 4B.1	1 500		1 500		PTCB	
4		KDT CẦU ĐUỐNG	6/4	308/4/HG	20/4	BN 2625	CÁM 6B.1	900		900		PTCB	
5		KDT NINH BÌNH	8/4	440/4/HG	18/4	BN 1798	CỤC DON 7C	1 000		1 000		PTCB	
6		CP PHÂN ĐẠM & HC HÀ BẮC	12/4	652/4/HG	26/4	1 TĐ 51	CÁM 5A.1	2 300		2 300			
7		KDT NGHỆ TĨNH	14/4	734/4/HG	28/4	NAM ANH 279	CỤC DON 7C	1 000		1 000		TD	
8		CBT QUẢNG NINH	14/4	763/4/HG	28/4	QN 7535	CÁM 4A.1	1 155		1 155		PTCB	
9		ĐVT 1 (VIỆT THUẬN OCEAN)	15/4	2 494		AN HƯNG 88	CÁM 6A.1	2 564		2 564			
10		KDT NINH BÌNH	15/4	829/4/HG	30/4	HD 2225	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 17 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
11		CBT QUẢNG NINH	15/4	815/4/HG	30/4	QN 9368	CÁM 4A.1	3 052		3 052		PTCB	
12		ĐVT 1 (VIỆT THUẬN OCEAN)	16/5	2 501		CỬA ÔNG 19	CÁM 6A.1	2 100		2 100			
13		KDT MIỀN BẮC	16/5	845/4/HG	30/4	NB 6685	CÁM 5B.1	1 900		1 900		PTCB	
14		CP XNK THAN VINACOMIN	16/5	848/4/HG	30/4	QN 7720	CÁM 5B.1	5 188		5 188		PTCB	
15		KDT CẦU ĐUỐNG	16/5	838/4/HG	30/4	NB 6639	CÁM 6A.1	2 740		2 740		PTCB	
16		KDT HẢI PHÒNG	16/5	837/4/HG	30/4	HP 4845	CÁM 6B.1	1 100		1 100		PTCB	
17		CBT QUẢNG NINH	16/5	849/4/HG	30/4	BN 2293	CÁM 5B.1	1 645		1 645		PTCB	
18		KDT MIỀN BẮC	16/5	868/4/HG	30/4	NB 6805	CÁM 3C.1	4 232		4 232		PTCB	
VI		**CẢNG ĐIỀN CÔNG**						**62 014**	**18 408**	**43 606**			
		Tàu đã làm hàng						***18 536***	***18 408***	***128***			
1		KDT MIỀN BẮC	14/4	779/4/UB	28/4	NB 8308	CÁM 5B.3	3 080	3 055	25	16/4	PTCB	
2		KDT MIỀN BẮC	14/4	791/4/UB	28/4	NĐ 3407	CÁM 5B.3	1 560	1 546	14	16/4	PTCB	
3		KDT MIỀN BẮC	14/4	769/4/UB	28/4	BN 1959	CÁM 6B.3	1 270	1 263	7	16/4	PTCB	
4		KDT THANH HÓA	15/4	778/4/UB	30/4	BÌNH MINH 39	CÁM 5A.3	4 500	4 489	11	16/4	PTCB	
5		CBT QUẢNG NINH	15/4	818/4/UB	16/4	Ô TÔ	CÁM 5B.3	2 000	1 969	31	16/4	PTCB	
6		KDT HẢI PHÒNG	15/4	783/4/UB	30/4	QN 7517	CÁM 6A.3	1 867	1 858	9	16/4	PTCB	
7		KDT HẢI PHÒNG	15/4	784/4/UB	30/4	BN 2567	CÁM 6A.3	1 790	1 779	11	16/4	PTCB	
8		KDT CẦU ĐUỐNG	15/4	794/4/UB	30/4	BN 0936	CÁM 5B.3	1 074	1 064	10	16/4	PTCB	
9		KDT CẦU ĐUỐNG	15/4	793/4/UB	30/4	BN 1968	CÁM 5B.3	1 395	1 384	11	16/4	PTCB	
		Tàu đã làm lệnh						***43 478***		***43 478***			
1		KDT HÀ NỘI	1/4	1517B/3/UB	16/4	BN 0936	CỤC 4A.3	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
2		CP XNK THAN VINACOMIN	1/4	1676/3/UB	16/4	BN 1368	CỤC XÔ 1A	1 000		1 000		PTCB	
3		CP XNK THAN VINACOMIN	1/4	1677/3/UB	15/4	BN 2056	CỤC XÔ 1A	1 000		1 000		TD	
4		KDT HẢI PHÒNG	2/4	83/4/UB	16/4	BN 2058	CÁM 5B.3	1 100		1 100		PTCB	
5		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	4/4	222/4/UB	18/4	NĐ 2926	CỤC 4B.3	1 500		1 500		TD	
6		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	4/4	221/4/UB	18/4	BN 1386	CỤC 2B.2	1 100		1 100		TD	
7		KDT BẮC THÁI	5/4	256/4/UB	19/4	QN 8167	CÁM 7C	1 480		1 480		PTCB	
8		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	8/4	398/4/UB	22/4	BN 1955	CỤC 5B.2	1 000		1 000		TD	
9		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	9/4	481/4/UB	23/4	BN 2519	CỤC XÔ 1A	1 100		1 100		TD	
10		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	9/4	484/4/UB	23/4	BN 1718	CỤC 4B.3	1 500		1 500		TD	
11		CP PL NUNG CHÁY VĂN ĐIỂN	10/4	516/4/UB	24/4	BN 0869	CỤC 2A.4	1 160		1 160			
12		CP PHÂN LÂN NINH BÌNH	12/4	658/4/UB	26/4	NB 6368	CỤC 2A.4	590		590			
13		CP PHÂN LÂN NINH BÌNH	12/4	657/4/UB	26/4	NB 6086	CỤC 2A.4	700		700			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 17 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
14		CP PHÂN LÂN NINH BÌNH	13/4	677/4/UB	27/4	NB 6923	CỤC 2A.4	700		700			
15		KDT CẦU ĐUỐNG	14/4	755/4/UB	28/4	QN 8419	CÁM 6B.3	1 780		1 780		PTCB	
16		KDT HẢI PHÒNG	15/4	796/4/UB	30/4	QN 7678	CÁM 5B.3	1 818		1 818		PTCB	
17		KDT HẢI PHÒNG	15/4	808/4/UB	30/4	BN 0695	CÁM 5B.3	1 005		1 005		PTCB	
18		KDT HÀ BẮC	15/4	713/4/UB	30/4	BN 0937	CÁM 5A.3	1 170		1 170		PTCB	
19		KDT HẢI PHÒNG	15/4	785/4/UB	30/4	BN 0692	CÁM 6A.3	1 454		1 454		PTCB	
20		KDT HÀ BẮC	15/4	810/4/UB	28/4	BN 1939	CÁM 5A.3	1 199		1 199		PTCB	
21		KDT CẦU ĐUỐNG	15/4	826/4/UB	30/4	BN 2259	CÁM 5B.3	1 258		1 258		PTCB	
22		CP THAN SÔNG HỒNG	16/4	859/4/UB	30/4	BN 2269	CỤC 4B.3	1 000		1 000		TD	
23		KDT HẢI PHÒNG	16/4	858/4/UB	30/4	BN 0718	CÁM 6A.3	1 168		1 168		PTCB	
24		KDT HÀ BẮC	16/4	857/4/UB	30/4	BN 1828	CÁM 5B.3	2 000		2 000		PTCB	
25		KDT HÀ BẮC	16/4	856/4/UB	30/4	BN 1136	CÁM 5B.3	1 350		1 350		PTCB	
26		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	16/4	855/4/UB	30/4	BN 1888	CỤC 4B.3	1 750		1 750		TD	
27		CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓA	16/4	839/4/UB	30/4	CHÍ THÀNH 168	CÁM 5A.3	3 196		3 196		PTCB	
28		CBT QUẢNG NINH	16/4	864/4/UB	18/4	Ô TÔ	CÁM 5B.3	2 000		2 000		PTCB	
29		KDT CẦU ĐUỐNG	16/4	872/4/UB	30/4	BN 2058	CÁM 6A.3	1 100		1 100		PTCB	
30		KDT HÀ NAM NINH	16/4	875/4/UB	30/4	QN 8846	CÁM 6A.3	1 300		1 300		PTCB	
31		KDT NINH BÌNH	16/4	876/4/UB	30/4	HD 8659	CÁM 5A.3	1 200		1 200			
32		KDT NINH BÌNH	16/4	876/4/UB	30/4	HD 8659	CÁM 5B.3	1 300		1 300			
33		KDT CẦU ĐUỐNG	16/4	877/4/UB	30/4	BN 2203	CÁM 6B.1	1 500		1 500		PTCB	
VII	**CẢNG BẾN CÂN**							**9 382**	**853**	**8 529**			
	Tàu đã làm hàng							***860***	***853***	***7***			
1		CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓA	15/4	788/4/MK	30/4	BN 1588	CÁM 8C	860	853	7	16/4	TD	
	Tàu đã làm lệnh							***8 522***		***8 522***			
1		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	5/4	273/4/MK	19/4	BN 2122	CÁM 8C	2 000		2 000		TD	
2		CP VT & KDT VINACOMIN	11/4	573/4/MK	25/4	ĐẠI PHÚ 17(BN 2257)	CÁM 8C	1 150		1 150		TD	
3		CBT QUẢNG NINH	13/4	705/4/MK	27/4	QN 8698	CÁM 6B.4	3 372		3 372		PTCB	
4		CP VT & KDT VINACOMIN	15/4	786/4/MK	30/4	NĐ 4356	CÁM 8C	2 000		2 000		TD	
VIII	**KHU VỰC HẢI PHÒNG**							**105 456**	-	**105 456**			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu đã làm lệnh							***105 456***		***105 456***			
1		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	65/4/NQN	16/4	2 TĐ 102	CÁM 5A.14	2 324		2 324			
2		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	74/4/NQN	16/4	TĐ 45-4	CÁM 6B.1	2 380		2 380			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 17 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
3		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	84/4/NQN	16/4	TĐ 27-4	CÁM 6B.1	2 380		2 380			
4		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	86/4/NQN	16/4	TĐ 16TT	CÁM 6B.1	2 360		2 360			
5		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	3/4	1766/4/NQN	17/4	TĐ 18-1	CÁM 6B.1	2 326		2 326			
6		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	4/4	182/4/NQN	18/4	TĐ 06 NĐ	CÁM 6B.1	1 992		1 992			
7		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	4/4	209/4/NQN	18/4	TĐ 39-4	CÁM 6B.1	2 960		2 960			
8		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	5/4	281/4/NQN	19/4	BẢO NGỌC 15 (HD 6668)	CÁM 5A.14	5 260		5 260			
9		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	11/4	607/4/NQN	25/4	THĂNG LONG 68	CÁM 5A.14	4 000		4 000			
10		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	13/4	702/4/NQN	27/4	HD 2882	CÁM 5A.14	4 000		4 000			
11		DK HÀ TĨNH (VIỆT THUẬN 235) CP XNK THAN	14/4	2 462		VIỆT THUẬN TĐ 08	CÁM 5A.10	5 300		5 300			
12		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	14/4	758/4/NQN	28/4	TĐ 61-1	CÁM 5A.14	2 392		2 392			
13		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	14/4	759/4/NQN	28/4	2 TĐ 115	CÁM 5A.14	2 390		2 390			
14		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	14/4	760/4/NQN	28/4	2 TĐ 102	CÁM 5A.14	2 324		2 324			
15		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	14/4	749/4/NQN	28/4	THĂNG LONG 36	CÁM 5A.14	4 000		4 000			
16		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	15/4	775/4/NQN	30/4	HD 2001	CÁM 6B.1	3 464		3 464			
17		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	15/4	772/4/NQN	30/4	TĐ 03-1	CÁM 6B.1	2 276		2 276			
18		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	15/4	790/4/NQN	30/4	NB 6675	CÁM 5A.14	4 050		4 050			
19		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	15/4	789/4/NQN	30/4	1 TĐ 117	CÁM 5A.14	2 180		2 180			
20		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	15/4	804/4/NQN	30/4	HD 2276	CÁM 5A.14	3 488		3 488			
21		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	15/4	803/4/NQN	30/4	4 TĐ 89	CÁM 5A.14	2 380		2 380			
22		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	15/4	802/4/NQN	30/4	1 TĐ 09	CÁM 5A.14	3 780		3 780			
23		DK HÀ TĨNH (VIỆT THUẬN 235) CP XNK THAN	15/4	2 497		VIỆT THUẬN TĐ 02	CÁM 5A.10	2 800		2 800			
24		DK HÀ TĨNH (VIỆT THUẬN 235) CP XNK THAN	15/4	2 497		CỬA ÔNG 16	CÁM 5A.10	2 100		2 100			
25		DK HÀ TĨNH (VIỆT THUẬN 235) CP XNK THAN	15/4	2 497		CỬA ÔNG 18	CÁM 5A.10	2 100		2 100			
26		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	15/4	820/4/NQN	30/4	HD 3965	CÁM 6B.1	5 544		5 544			
27		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	15/4	813/4/NQN	30/4	SÔNG HỒNG 28(HN 2269)	CÁM 5A.14	4 912		4 912			
28		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	15/4	814/4/NQN	30/4	TĐ 06VT	CÁM 5A.14	2 392		2 392			
29		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	16/4	843/4/NQN	30/4	TĐ 15-1	CÁM 5A.14	2 396		2 396			
30		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	16/4	846/4/NQN	30/4	TĐ 05NĐ	CÁM 5A.14	2 048		2 048			
31		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	16/4	867/4/NQN	30/4	QN 7676	CÁM 6B.1	2 540		2 540			
32		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	16/4	869/4/NQN	30/4	1 TĐ 20	CÁM 5A.14	2 380		2 380			
33		DK HÀ TĨNH (VIỆT THUẬN 235) CP XNK THAN	16/4	2 516		CẨM PHẢ 20	CÁM 5A.10	3 900		3 900			
34		DK HÀ TĨNH (QUANG VINH 188) CP XNK THAN	16/4	2 517		SƠN HẢI 10	CÁM 5A.10	4 338		4 338			
IX	**KHU VỰC BẮC GIANG, THÁI BÌNH, HẢI DU**							**203 614**	**35 202**	**168 412**			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 17 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	Tàu đã làm hàng							***35 506***	***35 202***	***304***			
1		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔN	15/4	780/4/NQN	30/4	TĐ 01-1	CÁM 6B.1	2 210	2 188	22	16/4		
2		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔN	10/4	560/4/NQN	24/4	VTA-TĐ 02 (HD 6068)	CÁM 6B.1	5 624	5 613	11	16/4		
3		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	13/4	665/4/NQN	27/4	THUẬN PHONG 6068(HP 6068)	CÁM 6B.1	5 538	5 526	13	16/4		
4		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	15/4	792/4/NQN	30/4	THUẬN PHONG 89(HP 6286)	CÁM 6B.1	4 404	4 369	35	16/4		
5		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT CẦU ĐUỐNG)	14/4	754/4/NQN	28/4	HẢI LONG 16(HN 0259)	CÁM 6B.1	5 204	5 192	12	16/4		
6		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	14/4	757/4/NQN	28/4	NB 6150	CÁM 5A.10	1 886	1 853	33	16/4		
7		ĐIỆN PHẢ LẠI (KDT HÀ BẮC)	15/4	811/4/NQN	30/4	TĐ 02TT	CÁM 5A.14	2 344	2 326	18	16/4		
8		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	14/4	742/4/NQN	28/4	TB 1399	CÁM 5A.14	5 100	4 979	121	16/4		
9		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	12/4	662/4/NQN	26/4	CHÍ THÀNH 168	CÁM 5A.10	3 196	3 155	41	16/4		
	Tàu đã làm lệnh							***168 108***		***168 108***			
1		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	1/4	1 476	15/4	MINH TÂN 268	CÁM 5A.10	3 700		3 700			
2		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	24/3	1252/3/NQN	31/3	MẶT TRỜI VIỆT 26	CÁM 5A.10	2 500		2 500			
3		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	12/4	637/4/NQN	26/4	HÙNG KHÁNH 999	CÁM 5A.10	3 150		3 150			
4		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	16/4	863/4/NQN	30/4	CHÍ THÀNH 68	CÁM 5A.10	2 612		2 612			
5		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA)	16/4	854/4/NQN	30/4	BÌNH MINH 39	CÁM 5A.10	4 600		4 600			
6		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA)	16/4	853/4/NQN	30/4	HÙNG KHÁNH 68	CÁM 5A.10	3 400		3 400			
7		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA)	14/4	730/4/NQN	28/4	HÙNG DŨNG 10 (HN 2185)	CÁM 5A.10	3 100		3 100			
8		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA)	14/4	729/4/NQN	28/4	TẤN PHÚC 01	CÁM 5A.10	3 300		3 300			
9		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	2/4	62/4/NQN	16/4	2 TĐ 117	CÁM 5A.14	2 180		2 180			
10		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	2/4	72/4/NQN	16/4	1 TĐ 10	CÁM 6B.1	3 332		3 332			
11		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT CẦU ĐUỐNG)	2/4	111/4/NQN	16/4	HN 1988	CÁM 6B.1	3 904		3 904			
12		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔN	6/4	293/4/NQN	20/4	MẶT TRỜI VIỆT 18(NB 6523)	CÁM 6B.1	4 944		4 944			
13		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	8/4	408/4/NQN	21/4	TB 1242	CÁM 5A.10	2 206		2 206			
14		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	8/4	425/4/NQN	16/4	THUẬN PHONG 6068	CÁM 6B.1	5 538		5 538			
15		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	9/4	475/4/NQN	23/4	NB 6489	CÁM 5A.1	1 040		1 040			
16		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	10/4	532/4/NQN	24/4	NB 2458	CÁM 5A.1	1 670		1 670			
17		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	11/4	579/4/NQN	25/4	TĐ 45TT	CÁM 5A.14	3 072		3 072			
18		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	11/4	577/4/NQN	25/4	NB 8895	CÁM 5A.1	1 141		1 141			
19		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	11/4	578/4/NQN	25/4	NB 2737	CÁM 5A.1	965		965			
20		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	11/4	616/4/NQN	25/4	NB 8827	CÁM 5A.1	987		987			
21		Đ DH (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓA)	11/4	687/4/NQN	30/4	VIỆT THUẬN 12-05	CÁM 6A.14	12 000		12 000			
22		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	12/4	636/4/NQN	26/4	TB 1515	CÁM 5A.10	2 340		2 340			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 17 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
23		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔN	12/4	628/4/NQN	26/4	MẶT TRỜI VIỆT 18(NB 6523)	CÁM 6B.1	4 944		4 944			
24		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT CẦU ĐUỐNG)	12/4	660/4/NQN	26/4	QN 7717	CÁM 6B.1	5 260		5 260			
25		DK HÀ TĨNH (TRẠM CB & KDT NGHI THIẾT)	13/4	696/4/NQN	27/4	STAR CITY	CÁM 5A.14	22 000		22 000			
26		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	14/4	741/4/NQN	28/4	TB 1397	CÁM 5A.14	2 452		2 452			
27		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	14/4	743/4/NQN	28/4	TĐ 27-1	CÁM 5A.14	4 264		4 264			
28		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	15/4	799/4/NQN	30/4	TB 1698	CÁM 5A.10	4 462		4 462			
29		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔN	15/4	833/4/NQN	30/4	MẶT TRỜI VIỆT 18(NB 6523)	CÁM 6B.1	4 944		4 944			
30		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	15/4	833/4/NQN	30/4	THIÊN TRƯỜNG 05(NĐ 4310)	CÁM 5A.14	2 732		2 732			
31		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	15/4	831/4/NQN	30/4	TĐ 45TT	CÁM 5A.14	3 072		3 072			
32		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	15/4	830/4/NQN	30/4	NB 8895	CÁM 5A.1	1 141		1 141			
33		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	15/4	821/4/NQN	30/4	THUẬN PHONG 6068(HP 6086)	CÁM 6B.1	5 538		5 538			
34		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔN	15/4	824/4/NQN	30/4	VTA-TĐ 02 (HD 6068)	CÁM 6B.1	5 624		5 624			
35		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	15/4	827/4/NQN	30/4	TB 1515	CÁM 5A.14	2 340		2 340			
36		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI (KDT CẦU ĐUỐN	16/4	840/4/NQN	30/4	HD 5299	CÁM 6B.10	5 540		5 540			
37		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	16/4	844/4/NQN	30/4	THUẬN PHONG 86(HP 6194)	CÁM 6B.1	5 408		5 408			
38		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	16/4	842/4/NQN	30/4	TB 1242	CÁM 5A.10	2 206		2 206			
39		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	16/4	866B/4/NQN	30/4	HẢI LONG 12(HN 1731)	CÁM 6B.1	5 996		5 996			
40		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	15/4	870/4/NQN	30/4	NB 6489	CÁM 5A.1	1 040		1 040			
41		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	16/4	873/4/NQN	30/4	HD 3859	CÁM 5A.14	5 314		5 314			
42		ĐIỆN PHẢ LẠI (KDT HẢ BẮC)	16/4	874/4/NQN	30/4	TĐ 06-3	CÁM 5B.14	2 150		2 150			
X	**TÀU XUẤT KHẨU**												
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu đã làm lệnh												
XI	**TÀU NHẬP KHẨU**			***ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH***				**45 000**	**39 064**	**5 936**			
	Tàu đã làm hàng							***45 000***	***39 064***	***5 936***			
1		NAM PHI		CLM		MV ETERNITY SW		30 000	30 064	- 64	17/04		KVCP:10.000 - TTCO:15.000 - KVDB:5.000
2		ÚC		CLM		MV GLOVIS DAYLIGHT		15 000	9 000	6 000	DỠ		
	Tàu chưa làm hàng												